Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
Ký ngày: 25/01/2025 15:55:29

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
LỌC HOÁ DẦU BÌNH SƠN
----------***----------

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2024

Quảng Ngãi, tháng 01 năm 2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**71.632.062.869.103**	**68.680.527.655.901**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**28.994.976.899.508**	**17.000.621.246.736**
1. Tiền	111		559.474.522.549	673.818.869.777
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.435.502.376.959	16.326.802.376.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**14.022.266.010.000**	**21.121.666.010.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.022.266.010.000	21.121.666.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.523.362.762.470**	**14.954.714.750.319**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.952.326.332.756	13.986.168.908.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	286.493.920.778	539.957.065.465
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	284.542.508.936	431.901.998.970
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(3.314.458.330)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.235.633
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**15.890.950.392.915**	**15.530.866.954.976**
1. Hàng tồn kho	141		15.890.950.392.915	15.654.603.068.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(123.736.113.967)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**200.506.804.210**	**72.658.693.870**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	61.547.961.086	66.459.619.637
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	138.958.843.124	6.199.074.233
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**16.814.349.345.327**	**17.914.133.338.509**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**548.657.960.657**	**548.632.960.657**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	548.106.960.657
2. Phải thu dài hạn khác	216		551.000.000	526.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**13.215.682.949.959**	**16.071.414.023.409**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.020.136.088.789	15.826.906.360.099
- Nguyên giá	222		46.262.787.984.607	47.677.876.854.684
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.242.651.895.818)	(31.850.970.494.585)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	195.546.861.170	244.507.663.310
- Nguyên giá	228		1.003.030.495.084	974.578.237.134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(807.483.633.914)	(730.070.573.824)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.352.499.634.312**	**1.195.207.150.125**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.352.499.634.312	1.195.207.150.125
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**9.544.666.666**	**9.751.222.366**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		217.016.028.927	11.244.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(207.471.362.261)	(1.492.777.634)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.687.964.133.733**	**89.127.981.952**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.687.964.133.733	79.385.540.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	9.742.441.373
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**88.446.412.214.430**	**86.594.660.994.410**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**32.914.156.385.349**	**29.325.965.248.034**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**32.049.331.975.927**	**28.442.061.214.665**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14.462.682.471.998	14.616.088.750.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		82.320.872.155	246.761.832.957
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.135.936.725.442	1.613.751.641.098
4. Phải trả người lao động	314		193.185.123.081	231.737.932.390
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	57.999.378.127	592.093.387.612
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		573.681.723	964.004.965
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	68.295.921.671	56.503.530.792
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	15.856.525.639.874	10.970.334.445.963
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		191.812.161.856	113.825.688.243
II. Nợ dài hạn	**330**		**864.824.409.422**	**883.904.033.369**
1. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	66.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	10.288.601.446
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		864.758.409.422	873.549.431.923
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**19**	**55.532.255.829.081**	**57.268.695.746.376**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**55.532.255.829.081**	**57.268.695.746.376**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.674.167.124.477	10.047.967.778.589
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.820.358.936.833	16.340.184.316.581
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.196.646.616.889	7.691.912.833.228
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		623.712.319.944	8.648.271.483.353
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.626.897.857	(124.559.218.708)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**88.446.412.214.430**	**86.594.660.994.410**

Lê Thị Hồng Trâm	Bạch Đức Long	Nguyễn Việt Thắng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	35.968.283.214.610	41.932.747.445.582	123.027.071.014.650	147.423.365.943.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		35.968.283.214.610	41.932.747.445.582	123.027.071.014.650	147.423.365.943.576
4. Giá vốn hàng bán	11	22	35.816.209.648.481	39.252.922.517.670	122.590.841.225.863	137.663.837.918.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		152.073.566.129	2.679.824.927.912	436.229.788.787	9.759.528.024.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	410.154.522.226	952.244.752.977	2.230.012.671.670	2.652.368.561.043
7. Chi phí tài chính	22	25	280.358.876.613	351.683.902.290	799.907.619.105	1.154.774.797.936
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		82.785.402.843	84.734.352.983	260.793.426.455	287.654.759.616
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	214.467.492.802	354.272.295.503	652.025.937.695	1.032.111.954.829
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	177.384.475.865	240.321.387.469	562.046.602.804	623.486.470.367
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(109.982.756.925)	2.685.792.095.627	652.262.300.853	9.601.523.362.528
12. Thu nhập khác	31	27	8.139.556.664	16.500.172.518	30.063.230.376	40.237.225.748
13. Chi phí khác	32	28	200.607.430	2.295.194.318	2.140.454.368	2.425.566.035
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.938.949.234	14.204.978.200	27.922.776.008	37.811.659.713
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(102.043.807.691)	2.699.997.073.827	680.185.076.861	9.639.335.022.241
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(12.917.545.199)	303.172.119.639	85.104.251.091	1.036.943.196.170
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(9.742.441.373)	9.742.441.373	9.812.854.060
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(89.126.262.492)	2.406.567.395.561	585.338.384.397	8.592.578.972.011
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(89.842.824.046)	2.417.477.997.561	625.377.546.246	8.649.771.483.353
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		716.561.554	(10.910.602.000)	(40.039.161.849)	(57.192.511.342)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	(29)	752	202	2.678

Lê Thị Hồng Trâm	**Bạch Đức Long**	**Nguyễn Việt Thắng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**680.185.076.861**	**9.639.335.022.241**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.220.785.070.228	2.270.282.119.116
- Các khoản dự phòng	03		(124.709.146.650)	(18.013.539.001)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(265.612.118.262)	(870.017.280.597)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.639.895.217.329)	(1.601.232.707.839)
- Chi phí lãi vay	06		260.793.426.455	287.654.759.616
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.131.547.091.303**	**9.708.008.373.536**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.269.927.781.949	1.891.888.380.800
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(236.347.323.972)	1.299.332.535.413
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(627.305.551.780)	585.397.290.797
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.603.666.934.603)	35.558.203.646
- Tiền lãi vay đã trả	14		(227.416.165.273)	(233.996.226.319)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(522.547.687.110)	(886.536.010.557)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.442.120.000	1.023.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(283.087.389.901)	(727.342.206.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(95.454.059.387)**	**11.673.333.341.157**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(520.909.152.211)	(229.573.163.895)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.511.000.000	1.468.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.507.600.000.000)	(29.789.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.607.000.000.000	10.840.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.409.754.937.403	1.303.447.256.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**7.989.756.785.192**	**(17.874.057.088.730)**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		105.385.797.629.326	95.396.377.675.905
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(99.372.436.672.700)	(93.407.413.272.657)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34		(2.165.515.205.075)	(2.165.547.068.085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**3.847.845.751.551**	**(176.582.664.837)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**11.742.148.477.356**	**(6.377.306.412.410)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**17.000.621.246.736**	**22.853.096.476.348**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		252.207.175.416	524.831.182.798
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**28.994.976.899.508**	**17.000.621.246.736**

Lê Thị Hồng Trâm	**Bạch Đức Long**	**Nguyễn Việt Thắng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 12 năm 2024. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn - Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 01 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2024 VND	Hoạt động chính
Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (tên cũ: Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí)	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị

Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án đã ban hành Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với BSR-BF nên đã chấm dứt quyền kiểm soát của Công ty tại BSR-BF và theo đó, BSR-BF không còn là công ty con của Công ty từ ngày này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chỉ còn 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn; còn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung không còn ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con thời điểm cuối kỳ, mà được điều chỉnh thành khoản đầu tư khác.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025
Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kèm theo được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con có quyết định mở thủ tục phá sản trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đến ngày có quyết định mở thủ tục phá sản.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025
Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025
Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025
Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu	*10 - 20*
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho ("Công văn số 18327"), cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ; phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025
Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các tài sản cố định phải sửa chữa lớn và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật, Công ty thực hiện phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi phát sinh thực tế.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5), chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí TA5 là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5 cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, được phân bổ trong thời gian 36 tháng kể từ ngày hoàn thành TA5.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập (tối đa 10%) từ thu thập

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025
Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguồn vốn, quỹ

Vốn chủ sở hữu của Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 4300378569 ngày 01/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025
Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

- Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (tên cũ: Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí) (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025
Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	388.074.138	907.310.211
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	559.086.448.411	672.911.559.566
Các khoản tương đương tiền (*)	28.435.502.376.959	16.326.802.376.959
	28.994.976.899.508	**17.000.621.246.736**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Quảng Ngãi (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi) là 2.734.732.376.959 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.734.732.376.959 VND) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025
Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	14.022.266.010.000	21.121.666.010.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Quảng Ngãi (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi) đang tạm dừng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn – đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng
	VND	%	VND	VND	%	VND
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)	0	0%	0
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,52%	0	7.000.000.000	8,52%	0
Công ty trách nhiệm hữu hạn kho ngầm xăng dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,00%	(1.699.333.334)	4.244.000.000	5,00%	(1.492.777.634)
	217.016.028.927		**(207.471.362.261)**	**11.244.000.000**		**(1.492.777.634)**

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau khi xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ngày 27/5/2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung, vì vậy, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung được ghi nhận là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	4.203.850.123.024	5.414.100.168.895
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	532.507.901.832	594.293.949.892
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	527.744.118.932	112.886.952.350
Công ty TNHH một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	517.106.943.696	400.719.751.518
Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	330.697.034.073	265.105.762.035
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	324.666.436.063	423.154.934.245
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	312.116.897.619	538.464.576.455
Công ty TNHH Xăng dầu Hồng Đức	237.536.051.004	0
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Hoà Khánh	157.604.267.101	169.498.481.174
VIETSEA COMPANY PTE.LTD	138.429.257.812	94.295.860.243
Các khách hàng khác	1.267.095.542.555	1.293.955.013.048
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	3.402.971.759.045	4.679.693.458.726
	11.952.326.332.756	**13.986.168.908.581**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**286.493.920.778**	**539.957.065.465**
Honeywell Pte Ltd	23.563.854.501	0
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	22.985.939.788	49.675.476.132
W.R.GRACE & CO.-CONN	17.391.816.866	1.901.359.250
CONIFER SINGAPORE PTE.LTD	13.259.480.000	0
Remosa SRL	11.096.441.485	10.749.879.563
Các đối tượng khác	198.196.388.138	477.630.350.520
b. Trả trước cho người bán dài hạn (*)	**548.106.960.657**	**548.106.960.657**
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	548.106.960.657	548.106.960.657
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	94.220.958.417	267.110.577.268

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025
Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	231.936.080.197	393.319.928.932
Phải thu về cổ phần hóa	6.198.339.355	5.831.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	957.450.105	3.058.840.906
Phải thu khác	45.450.639.279	29.691.556.444
	284.542.508.936	**431.901.998.970**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	25.047.056.713	25.511.576.615

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.809.482.652.419	0	6.002.961.899.100	0
Nguyên liệu, vật liệu	3.307.281.938.350	0	4.882.087.403.721	(4.565.273.109)
Công cụ, dụng cụ	1.511.600.730.149	0	2.203.656.114.285	(15.247.782.807)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	927.115.235.678	0	1.191.303.209.647	(26.160.906.250)
Thành phẩm	2.330.734.488.416	0	1.374.594.442.190	(77.762.151.801)
Hàng hóa	4.735.347.903	0	0	0
	15.890.950.392.915	**0**	**15.654.603.068.943**	**(123.736.113.967)**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**61.547.961.086**	**66.459.619.637**
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	52.955.067.281	49.146.092.449
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.592.893.805	17.313.527.188
b. Dài hạn	**1.687.964.133.733**	**79.385.540.579**
Chi phí bảo dưỡng tổng thể (*)	1.543.311.646.817	0
Chi phí hóa chất xuất dùng (**)	76.397.612.142	64.864.183.491
Chi phí trả trước dài hạn khác	68.254.874.774	14.521.357.088
	1.749.512.094.819	**145.845.160.216**

(*) Chi phí bảo dưỡng tổng thể: tạm ghi nhận các chi phí phát sinh trong đợt bảo dưỡng tổng thể TA5, chi phí này sẽ được điều chỉnh sau khi được phê duyệt quyết toán.

(**) Hóa chất xuất dùng là chi phí hóa chất của phân xưởng CCR, sử dụng trong thời gian 6 năm nên được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 6 năm kể từ ngày xuất kho sử dụng.

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.952.278.849.575	39.525.821.241.310	208.279.174.619	584.666.460.767	406.831.128.413	47.677.876.854.684
Mua trong năm	2.573.944.000	115.324.402.441	10.699.392.550	26.006.367.897	0	154.604.106.888
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	0	228.172.577.321	0	0	0	228.172.577.321
Thanh lý, nhượng bán	0	(131.500.000)	(2.196.095.334)	0	0	(2.327.595.334)
Giảm do dừng hợp nhất BSR-BF	(449.058.000.000)	(935.579.440.351)	(4.766.198.100)	(43.860.000)	(406.090.460.501)	(1.795.537.958.952)
Số dư cuối kỳ	**6.505.794.793.575**	**38.933.607.280.721**	**212.016.273.735**	**610.628.968.664**	**740.667.912**	**46.262.787.984.607**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.753.428.245.641	27.260.775.094.340	153.132.515.942	521.850.423.565	161.784.215.097	31.850.970.494.585
Khấu hao trong năm	205.509.645.876	1.895.477.958.588	13.070.907.571	23.066.440.893	6.623.943.500	2.143.748.896.428
Tăng khác	0	0	0	79.108.781	0	79.108.781
Thanh lý, nhượng bán	0	(131.500.000)	(2.196.095.334)	0	0	(2.327.595.334)
Giảm do dừng hợp nhất BSR-BF	(186.914.356.774)	(390.136.917.356)	(4.924.485.197)	(43.860.000)	(167.799.389.315)	(749.819.008.642)
Số dư cuối kỳ	**3.772.023.534.743**	**28.765.984.635.572**	**159.082.842.982**	**544.952.113.239**	**608.769.282**	**33.242.651.895.818**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**3.198.850.603.934**	**12.265.046.146.970**	**55.146.658.677**	**62.816.037.202**	**245.046.913.316**	**15.826.906.360.099**
Tại ngày cuối kỳ	**2.733.771.258.832**	**10.167.622.645.149**	**52.933.430.753**	**65.676.855.425**	**131.898.630**	**13.020.136.088.789**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	503.268.345.012	32.703.172.505	974.578.237.134
Mua trong năm	0	15.171.269.600	0	15.171.269.600
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	0	13.383.488.350	0	13.383.488.350
Giảm do dừng hợp nhất BSR-BF		(102.500.000)		(102.500.000)
Số dư cuối kỳ	**438.606.719.617**	**531.720.602.962**	**32.703.172.505**	**1.003.030.495.084**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	339.397.906.316	361.076.406.807	29.596.260.701	730.070.573.824
Khấu hao trong năm	15.481.495.021	61.075.176.534	479.502.245	77.036.173.800
Tăng khác	0	479.386.290	0	479.386.290
Giảm do dừng hợp nhất BSR-BF		(102.500.000)		(102.500.000)
Số dư cuối kỳ	**354.879.401.337**	**422.528.469.631**	**30.075.762.946**	**807.483.633.914**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**99.208.813.301**	**142.191.938.205**	**3.106.911.804**	**244.507.663.310**
Tại ngày cuối kỳ	**83.727.318.280**	**109.192.133.331**	**2.627.409.559**	**195.546.861.170**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	0	19.204.425.169	20.498.948.401	1.294.523.232
-Thuế nhập khẩu	0	19.204.425.169	20.498.948.401	1.294.523.232
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.153.596.211	3.153.596.211	135.587.784.540	135.587.784.540
Thuế thu nhập cá nhân	227.882.441	227.882.441	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	532.915.980	1.776.386.599	1.243.470.619	0
-Tiền thuê đất	532.915.980	1.776.386.599	1.243.470.619	0
Thuế nhà thầu	2.284.679.601	27.158.926.780	26.950.782.531	2.076.535.352
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.076.535.352	26.950.782.531	26.950.782.531	2.076.535.352
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	208.144.249	208.144.249	0	0
	6.199.074.233	**51.521.217.200**	**184.280.986.091**	**138.958.843.124**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	625.602.686.029	7.489.125.026.579	7.536.547.444.791	578.180.267.817
- Thuế GTGT đầu ra	625.602.686.016	4.512.826.312.083	4.560.248.730.295	578.180.267.804
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	2.976.298.714.496	2.976.298.714.496	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	650.196.874.797	5.058.539.425.471	5.185.879.344.682	522.856.955.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	302.207.455.956	85.104.251.091	386.959.902.570	351.804.477
Thuế thu nhập cá nhân	9.551.687.748	114.041.147.367	120.435.818.338	3.157.016.777
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	540.371.568	3.798.024.133	4.297.146.543	41.249.158
-Thuế nhà đất	0	32.195.882	32.195.882	0
-Tiền thuê đất	540.371.568	3.765.828.251	4.264.950.661	41.249.158
Thuế môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
Thuế bảo vệ môi trường	25.652.565.000	126.239.136.000	126.017.896.000	25.873.805.000
Thuế nhà thầu	0	27.610.554.321	22.134.927.694	5.475.626.627
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	0	27.610.554.321	22.134.927.694	5.475.626.627
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	0	6.648.345	6.648.345	0
Các khoản phải nộp khác	0	154.239.254	154.239.254	0
	1.613.751.641.098	**12.904.626.452.561**	**13.382.441.368.217**	**1.135.936.725.442**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025
Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang cho Nâng cấp Mở rộng Nhà máy	1.307.087.504.824	1.150.516.054.349
Các công trình khác	45.412.129.488	44.691.095.776
	1.352.499.634.312	**1.195.207.150.125**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty liên doanh điều hành Cửu Long	1.784.626.083.477	1.784.626.083.477	1.214.427.432.270	1.214.427.432.270
Công ty Hoàng Long	908.054.254.302	908.054.254.302	1.050.987.900.855	1.050.987.900.855
JAPAN VIETNAM PETROLEUM CO., LTD.	382.986.611.407	382.986.611.407	844.776.948.044	844.776.948.044
Công ty Điều hành chung Thăng Long	286.912.663.454	286.912.663.454	283.125.496.120	283.125.496.120
Các đối tượng khác	372.826.130.136	372.826.130.136	3.635.955.565.408	3.635.955.565.408
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	10.727.276.729.222	10.727.276.729.222	7.586.815.407.948	7.586.815.407.948
	14.462.682.471.998	**14.462.682.471.998**	**14.616.088.750.645**	**14.616.088.750.645**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả dầu thô	1.910.814.774	114.985.901.707
Phải trả chi phí vận chuyển	6.008.459.013	2.693.862.440
Lãi vay phải trả	12.730.200.919	450.398.215.529
Chi phí, vật tư phải trả khác	37.349.903.421	24.015.407.936
	57.999.378.127	**592.093.387.612**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cổ tức	14.778.255.308	7.995.956.115
Phải trả tiền bán cổ phần	9.211.487.795	9.211.487.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.439.868.738	14.867.494.879
Phải trả ngắn hạn khác	23.866.309.830	24.428.592.003
	68.295.921.671	**56.503.530.792**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	2.292.186.756	2.425.396.642

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**9.843.164.683.248**	**9.843.164.683.248**	**105.385.797.629.326**	**99.372.436.672.700**	**15.856.525.639.874**	**15.856.525.639.874**
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH tại Việt Nam-CN Hà Nội	670.000.000.000	670.000.000.000	1.320.000.000.000	1.990.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quảng Ngãi	1.720.164.683.248	1.720.164.683.248	36.082.894.792.154	35.403.059.475.402	2.400.000.000.000	2.400.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - CN Hà Nội	243.000.000.000	243.000.000.000	0	243.000.000.000	0	0
Ngân hàng BNP Paribas-CN Hà Nội	795.000.000.000	795.000.000.000	795.000.000.000	1.590.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi	5.015.000.000.000	5.015.000.000.000	24.283.000.000.000	23.298.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	39.283.377.197.298	34.833.377.197.298	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long	0	0	2.526.525.639.874	920.000.000.000	1.606.525.639.874	1.606.525.639.874
Citibank, N.A., Hà Nội	0	0	1.090.000.000.000	1.090.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Dung Quất	0	0	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	**1.127.169.762.715**	**0**	**0**	**1.127.169.762.715**	**0**	**0**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	543.688.607.403			543.688.607.403	0	
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	359.565.587.434			359.565.587.434	0	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	223.915.567.878			223.915.567.878	0	
	10.970.334.445.963	**9.843.164.683.248**	**105.385.797.629.326**	**100.499.606.435.415**	**15.856.525.639.874**	**15.856.525.639.874**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Số dư đầu kỳ	**31.004.996.160.000**	**10.047.967.778.589**	**106.709.914**	**16.340.184.316.581**	**(124.559.218.708)**	**57.268.695.746.376**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	625.377.546.246	(40.039.161.849)	585.338.384.397
Trích quỹ ĐTPT	-	2.626.534.340.888	-	(2.626.534.340.888)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(2.170.349.731.259)	(1.941.645.941)	(2.172.291.377.200)
Trích quỹ KTPL 2023	-			(346.653.627.545)	(598.093.468)	(347.251.721.013)
Trích quỹ KTPL 2024	-	-	-	(1.665.226.302)	(334.773.698)	(2.000.000.000)
Ảnh hưởng bởi thay đổi quyền kiểm soát tại BSR-BF	-			-	200.099.791.521	200.099.791.521
Khác	-	(334.995.000)	-	-	-	(334.995.000)
Số dư cuối kỳ	**31.004.996.160.000**	**12.674.167.124.477**	**106.709.914**	**11.820.358.936.833**	**32.626.897.857**	**55.532.255.829.081**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	**100%**	**31.004.996.160.000**	**100%**

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	*3.100.499.616*	*3.100.499.616*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	*3.100.499.616*	*3.100.499.616*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	625.754,64	5.054.962,33
Euro (EUR)	1,56	1,56

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	6.607.689.678.487	7.450.804.640.137
Xăng E5 RON92	466.323.148.370	557.255.498.561
Xăng không chì RON95	37.632.523.463.755	42.238.606.440.458
Xăng không chì RON92	12.406.185.920.172	19.899.692.819.647
Xăng ô tô RON83	173.626.351.944	265.468.420.173
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	9.626.825.040.474	10.572.138.762.814
Dầu hỏa (KO)	451.111.243.898	476.777.416.988
Nhiên liệu Jet A-1K	450.087.239.828	904.665.488.438
Nhiên liệu điêzen DO 0,05S (DO 0,05S)	49.842.116.687.400	57.735.683.572.524
Nhiên liệu điêzen (DO) L-62	88.244.985.315	907.295.061.260
FUEL OIL	1.495.523.587.956	1.893.059.210.866
Lưu Huỳnh	2.720.494.381	3.382.183.735
T3045	38.661.827.947	76.848.067.851
I3110	359.859.895.121	383.696.831.275
T3034	2.986.591.259.906	3.385.407.473.553
F3030	128.746.757.502	11.933.628.575
P3034	1.207.289.141	112.210.168
TF4035	11.942.317.894	0
Mixed C4	0	26.699.645.209
RFCC Naphtha	0	257.044.184.144
Full Range Naphtha	71.042.431.596	0
Doanh thu dịch vụ cảng biển	146.167.692.412	144.611.011.133
Doanh thu khác	39.873.701.151	232.183.376.067
	123.027.071.014.650	**147.423.365.943.576**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	30.660.805.206.469	33.766.632.623.221

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	6.366.544.291.740	7.980.490.963.947
Propylene	618.780.443	382.728.456
Xăng E5 RON92	497.028.086.381	546.556.189.416
Xăng không chì RON95	39.329.535.648.753	40.623.200.028.808
Xăng không chì RON92	13.287.927.806.541	19.421.790.838.487
Xăng ô tô RON83	166.960.071.747	248.225.056.809
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	8.469.256.589.358	8.596.973.043.840
Dầu hỏa (KO)	391.093.274.928	382.868.831.575
Nhiên liệu Jet A-1K	412.802.021.901	726.631.871.122
Nhiên liệu điêzen DO 0,05S (DO 0,05S)	47.258.385.843.897	50.865.267.262.375
Nhiên liệu điêzen (DO) L-62	73.938.758.479	754.622.493.593
FUEL OIL	1.438.235.931.597	1.703.889.304.362
RFCC Naphtha	0	237.419.425.296
Mixed C4	0	33.442.264.638
T3045	47.341.981.938	101.242.188.480
I3110	459.919.469.963	500.554.175.934
T3034	3.857.385.991.836	4.641.966.184.570
F3030	153.999.409.044	14.913.820.514
P3034	1.436.503.841	160.833.091
TF4035	15.842.479.876	0
Full Range Naphtha	57.827.671.660	0
Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 5	349.051.547.410	0
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(121.965.702.350)	(21.170.094.701)
Giá vốn cảng biển	30.954.132.276	47.563.718.646
Giá vốn khác	46.720.634.604	256.846.789.701
	122.590.841.225.863	**137.663.837.918.959**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.196.514.346.455	132.545.321.457.015
Chi phí công cụ, dụng cụ	27.802.198.980	20.267.768.856
Chi phí nhân công	1.017.180.031.268	1.078.462.936.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.220.785.070.228	2.269.535.008.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.038.814.662.230	1.737.541.013.300
Chi phí khác bằng tiền	251.833.046.679	581.712.760.614
	124.752.929.355.840	**138.232.840.944.928**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.248.371.088.668	1.599.393.694.592
Lãi chênh lệch tỷ giá	590.765.531.866	1.052.414.866.451
Cổ tức được chia	0	560.000.000
Lãi từ dừng hợp nhất công ty con BSR-BF	390.876.051.136	0
	2.230.012.671.670	**2.652.368.561.043**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025
Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	260.793.426.455	287.654.759.616
Lỗ chênh lệch tỷ giá	533.056.942.683	853.032.189.353
Chiết khấu thanh toán cho người mua	5.849.694.267	6.959.456.060
Chi phí tài chính khác	207.555.700	7.128.392.907
	799.907.619.105	**1.154.774.797.936**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	**562.046.602.804**	**623.486.470.367**
Chi phí nhân viên quản lý	213.403.033.579	212.917.228.940
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	916.688.090	1.273.288.468
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.288.798.230	6.894.710.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.334.611.383	70.893.581.527
Thuế, phí và lệ phí	3.870.134.983	717.792.844
Chi phí dự phòng	(2.950.000.000)	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.967.198.432	129.638.474.794
Chi phí khác bằng tiền	122.216.138.107	201.151.393.599
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	**652.025.937.695**	**1.032.111.954.829**
Chi phí nhân viên bán hàng	70.070.775.780	80.315.826.789
Chi phí nguyên vật liệu bán hàng	11.467.114.690	4.257.600.700
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.408.180	11.311.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.794.997.505	147.794.997.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	419.474.551.383	542.717.494.496
Chi phí khác bằng tiền	3.215.090.157	257.014.724.031
	1.214.072.540.499	**1.655.598.425.196**

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	24.448.567.839	26.285.772.184
Thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản cố định	748.595.455	1.234.080.899
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	2.500.355.810	11.715.650.900
Thu nhập khác	2.365.711.272	1.001.721.765
	30.063.230.376	**40.237.225.748**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	1.579.995.449	261.570.803
Chi phí thanh lý nhượng bán tài sản cố định	100.517.930	51.890.111
Các khoản khác	459.940.989	2.112.105.121
	2.140.454.368	**2.425.566.035**

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025
Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	625.377.546.246	8.649.771.483.353
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		343.419.923.540
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành		3.233.704.005
Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	625.377.546.246	8.303.117.855.808
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**202**	**2.678**

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**30.660.805.206.469**	**33.766.632.623.221**
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	130.288.889	0
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	25.412.609.078.136	27.687.238.624.565
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	0	61.085.454
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	691.379.191.363	751.934.164.855
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	4.153.568.690.359	4.865.000.969.895
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	0	85.327.574.480
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	1.207.289.141	194.717.114.763
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	247.388.319.090	91.157.340.463
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	1.155.562.123	6.745.886.740
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	79.684.631.275	82.932.822.006
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	71.042.431.596	1.517.040.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	2.193.880.000	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	336.753.588	0
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	109.090.909	0

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025
Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	**72.558.830.198.704**	**64.054.959.368.778**
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM -NGƯỜI ĐIỀU HÀNH LÔ 01&02	2.557.020.166.369	2.063.929.437.477
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	17.850.102.480	7.831.638.000
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM -NGƯỜI ĐIỀU HÀNH LÔ 01/97&02/97	108.924.009.393	108.818.281.096
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	1.443.443.455.702	1.499.381.678.641
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	254.087.516.765	378.121.877.095
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	200.000.000	0
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	2.520.000.000	0
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	12.432.593.941	11.308.508.445
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	761.020.203	254.638.403.451
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	17.775.542.552	62.483.205.385
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	18.007.990.622	583.530.611
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	172.906.451.865	130.459.144.517
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	228.586.683.603	70.298.321.284
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	42.480.397.456.324	45.657.222.212.665
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	1.949.024.539	0
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	303.646.239.831	325.639.662.062
Trường Cao đẳng dầu khí	2.760.837.500	185.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	48.237.387.500	0
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	5.445.547.335.711	5.164.767.728.332
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	331.952.630	3.946.869.656
Viện Dầu khí Việt Nam	3.402.951.059	4.597.018.138
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	55.105.183.309	57.907.695.845
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	0	60.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	854.920.000	1.612.320.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.385.450.000	0
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	449.818.182	208.181.818
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	936.779.213.871	337.189.527.713
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	11.063.729.854	16.057.898.519
Công ty TNHH PVChem - Tech	264.049.447	2.224.250.000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	158.761.622.410	102.231.458.287
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	1.716.151.149.670	2.144.952.231.190
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	655.497.593.713	1.562.459.919.911
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	2.257.174.960	492.000.000
Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	570.878.800	0
CÔNG TY TNHH MTV ĐIỀU HÀNH THĂM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ TRONG NƯỚC-MỎ SÔNG ĐỐC	0	181.177.105.291
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	15.894.947.632.458	3.901.928.168.198
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	799.313.441	37.125.151
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.153.750.000	2.208.970.000

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**3.402.971.759.045**	**4.679.693.458.726**
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	0	6.326.892.633
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	14.536.927.022	12.221.218.245
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	669.101.850.561	685.723.358.711
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	115.851.382.244	115.773.578.056
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.563.466.081.355	3.821.535.268.385
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	20.000.000	20.000.000
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	38.697.943.988	36.387.545.496
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-Công ty cổ phần -Nhà máy Đạm Phú Mỹ	0	67.194.000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	0	1.638.403.200
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU DẦU KHÍ VIỆT NAM	933.880.000	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	363.693.875	0
Trả trước nhà cung cấp	**94.220.958.417**	**267.110.577.268**
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	0	3.934.474.170
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	10.911.469.884	9.226.541.390
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	28.862.762.611	11.548.227.101
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	6.140.660.951	56.778.285.737
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.529.682.356	3.627.981.106
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	14.272.347.408	7.476.669.830
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	89.100.000	89.100.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	26.583.518.418	173.046.421.779
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	136.416.956	79.735.162
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Viện Dầu khí Việt Nam	0	608.141.160
Phải thu khác	**25.047.056.713**	**25.511.576.615**
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	3.051.874.010	2.985.301.346
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	21.698.429.270	21.698.429.270
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	0	827.845.999
Chi nhánh phát điện Dầu khí -Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	296.753.433	0
Phải trả khác	**2.292.186.756**	**2.425.396.642**
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	61.500.000	160.000.000
Trường Cao đẳng dầu khí	0	9000000
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	0	88.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	0	3400000
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	111.690.114	46.000.000
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Ban quản lý dự án NMLD Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	**10.727.276.729.222**	**7.586.815.407.948**
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	2.708.089.940	2.097.676.600
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	231.986.007	1.188.645.847
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	82.773.819.458	48.526.862.481
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	4.319.339.580	4.317.050.520
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	103.355.241.264	95.655.670.925
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.371.947.000	6.440.677.610
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	27.894.645.518	17.153.397.105
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	0	74.506.500
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	779.256.648.031	0
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	36.457.018.997	43.014.221.104
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	437.345.968.126	244.896.330.944
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.804.726.815.648	2.371.459.701.101
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	21.645.037.219	30.617.313.766
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	1.376.258.506	1.810.462.354
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	640.000.000	1.268.780.000
Viện Dầu khí Việt Nam	2.671.406.000	1.938.686.994
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	1.062.720.000	531.360.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	9.696.823.850	10.225.971.573
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	394.800.000	0
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	520.128.000	777.600.000
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM -NGƯỜI ĐIỀU HÀNH LÔ 01&02	5.331.756.562	3.164.419.108
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM -NGƯỜI ĐIỀU HÀNH LÔ 01/97&02/97	14.280.621.981	8.473.696.273
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	26.507.848.923	283.601.944.969
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	9.385.403.540	124.231.898.479
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	6.352.617.547.981	4.285.348.593.695
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	704.857.091	0

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (nếu có). Do đó, các khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

Lê Thị Hồng Trâm	Bạch Đức Long	Nguyễn Việt Thắng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 25 tháng 01 năm 2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 180/CV-TCKT/2025

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 112/KHA-VPHĐQT/2025